

Danh mục minh họa các loài đang bị nguy cấp: Để xem xét sự biến động lâu dài

Mẫu định dạng: Tên họ Latin, Tên loài Latin, Tác giả, Tên phổ thông Việt Nam, Tên tiếng Anh, Tình trạng, Tình trạng Sách đỏ Việt Nam 2006, [VN 01/2000/TT-BTS], Tình trạng CITES, IUCN 2006, Kích thước tối đa (cm), Ghi chú về sinh cảnh/vòng đời, Khuyến nghị biện pháp bảo vệ, thí dụ, mùa và nơi đẻ trứng, ảnh đăng ký [Tiếng Việt] (Tiếng Anh)

Tổng hợp bởi: Julia Shaw, Wildlife at Risk

Dịch bởi: Ngọc Thi Men

Lời cảm ơn:

Được tài trợ bởi: ADM Capital, Wildlife at Risk



ADM CAPITAL FOUNDATION

Echinodermata [Đa Gai] (sea urchins, starfish, sea cucumbers)
Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Holothuriidae [Hải sâm] (Sea cucumbers)



Actinopyga echinites (Jaeger, 1833)
[Hải sâm mít] (Deep water redfish) 30cm
VNRDB: VU A2d B2e +3d (347). CITES concern 2005
Commonwealth of the Northern Mariana Islands

Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Holothuriidae [Hải sâm] (Sea cucumbers)



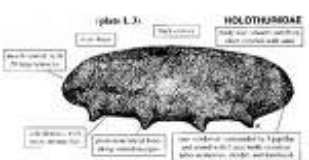
Actinopyga mauritiana (Quoy & Gaimard, 1833)
[Đồn dốt dừa] (White spotted surf redfish) 25cm
VNRDB: VU A1d B 2 b,e + 3d (348)
Laboute, FAO
© FAO Copyright, all rights reserved. Ref: P. Laboute

Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Stichopodidae [Hải sâm lựu] (Sea cucumbers)



Thelenota ananas (Jaeger, 1833)
[Đồn dốt lựu] (Prickly redfish) 70cm
VNRDB: VU A2d B2b, e +3d (350)
www.flmnh.ufl.edu

Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Holothuriidae [Hải sâm] (Sea cucumbers)



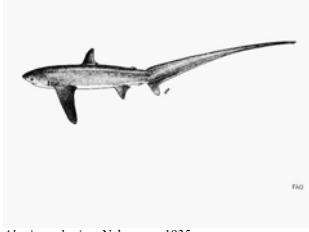
Holothuria (Microthele) nobilis (Selenka, 1867)
[Đồn dốt vù] (Black teatfish)
VNRDB: VU A2d B2e + 3bd (349)
© FAO Copyright, all rights reserved

Echinoida [Cầu gai] Echinoida (Sea urchins & sand dollars)
Echinometridae [Cầu gai] (Sea urchins)



Heterocentrotus mammillatus (Linnaeus, 1758)
[Cầu gai đá Nham dãi] (Pencil urchin)
VNRDB: VU A2d B2b, e +3b (351)
Dr. James P. McVey, National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)

Chondrichthyes (Cartilaginous fishes)
Elasmobranchii [Cá biển] (Sharks & rays)
Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Alopiidae [Họ Cá nhám đuôi dài] (Thresher sharks)



Alopius pelagicus Nakamura, 1935
[Cá nhám đuôi dài] (Pelagic thresher shark) 347cm
VNRDB: EN A1d D (260)
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
(Reef, pelagic, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Alopiidae [Họ Cá nhám đuôi dài] (Thresher sharks)



Alopius vulpinus (Bonnaterre, 1788)
(Thintail thresher) 76cm
IUCN: DD
[Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm]
(Pelagic, very low resilience)
National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Lamnidae (Mackerel or white sharks)



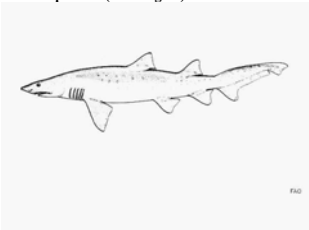
Carcharodon carcharias (Linnaeus, 1758)
[Cá Mập ăn thịt người] (Great white shark) 660cm
CITES II. IUCN: VU A1ed+2cd
[Ven bờ biển và ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm]
(Coastal, pelagic, low resilience)
Credit: Frazer McGilvray
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Lamnidae (Mackerel or white sharks)



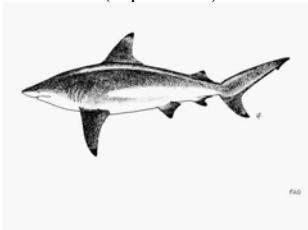
Isurus oxyrinchus Rafinesque, 1810
(Shortfin mako) 400cm
IUCN: LR/nt
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
(Reef, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Odontaspidae (Sand tigers)



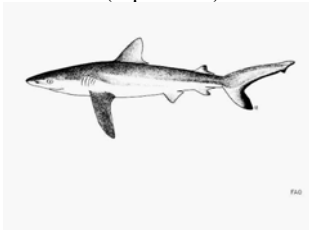
Carcharias taurus (Rafinesque, 1810)
(Sand tiger shark) 320cm
IUCN: VU A1ab+2d
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm]
(Reef, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Carcharhiniformes (Ground sharks)
Carcharhinidae (Requiem sharks)

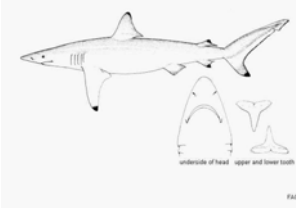
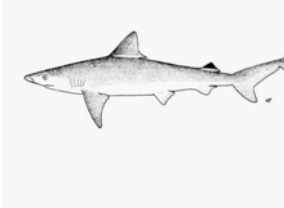
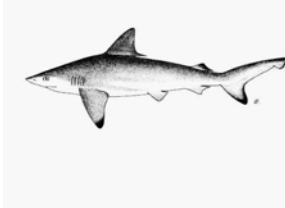
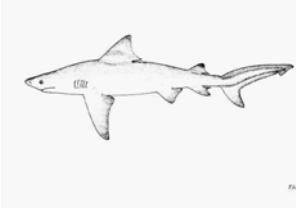
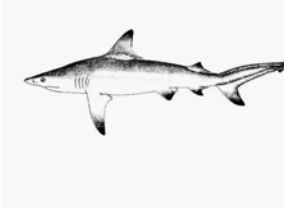
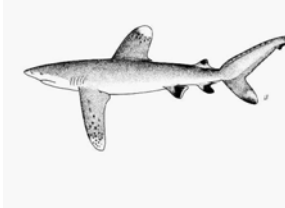
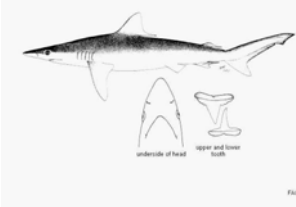
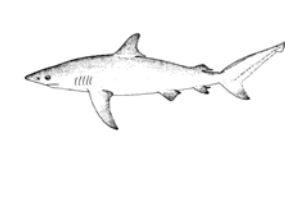
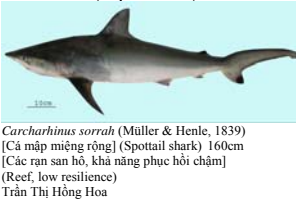
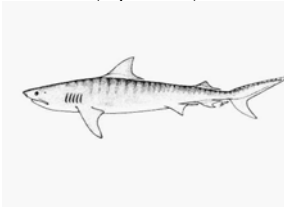


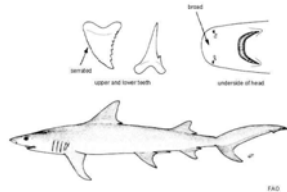
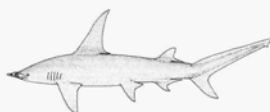
Carcharhinus amblyrhynchos (Whitley, 1934)
(Graceful shark) 161cm
IUCN: LR/nt
[Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm]
(Pelagic, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14

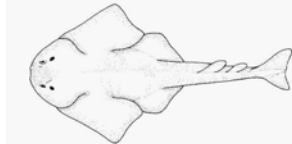
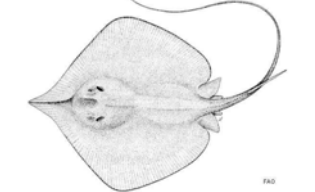
Carcharhiniformes (Ground sharks)
Carcharhinidae (Requiem sharks)

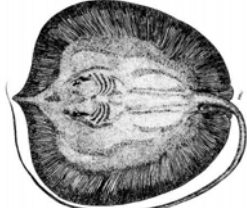
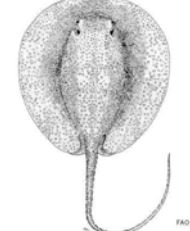
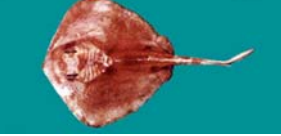
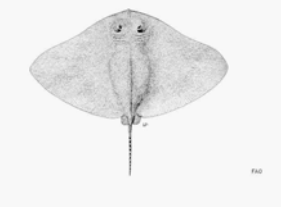
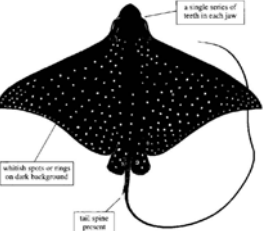


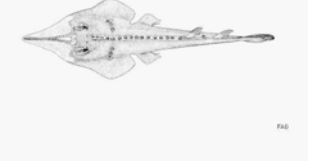
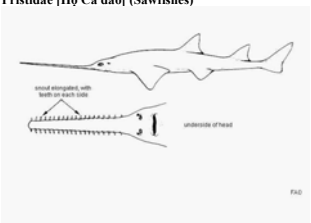
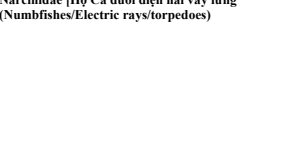
Carcharhinus amblyrhynchos (Bleeker, 1856)
(Grey reef shark) 255cm
IUCN: LR/nt
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
(Reef, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14

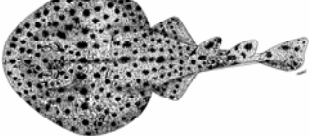
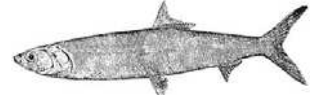
Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus brevipinna</i> (Müller & Henle, 1839) (Spinner shark) 300cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus dussumieri</i> (Müller & Henle, 1839) (Whitecheek shark) 120m IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus hemiodon</i> (Müller & Henle, 1839) (Pondicherry shark) 200cm IUCN: CR [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus leucas</i> (Müller & Henle, 1839) (Bull shark) 350cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus limbatus</i> (Valenciennes, 1839) (Blacktip shark) 275cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus longimanus</i> (Poe, 1861) (Oceanic whitetip shark) 396cm IUCN: VU A2ad+3d+4ad [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus macrotis</i> (Müller & Henle, 1839) (Hardnose shark) 110cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus melanopterus</i> Quoy & Gaimard, 1824 (Blacktip reef shark) 200cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, có nọc độc, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, poisonous, very low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus obscurus</i> (Lesueur, 1818) (Dusky shark) 420cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Carcharhinus sorrah</i> (Müller & Henle, 1839) [Cá mập miệng rộng] (Spottail shark) 160cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Trần Thị Hồng Hoa	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Galeocerdo cuvier</i> (Péron & Lesueur, 1822) (Tiger shark) 740cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Prionace glauca</i> (Linnaeus, 1758) (Blue shark) 200cm (LR/nt) [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)

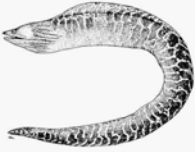
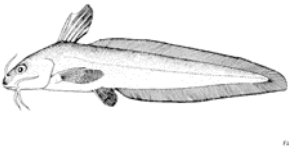
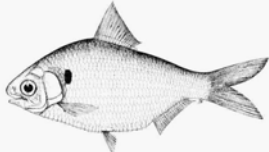
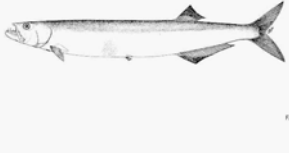
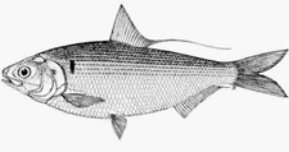
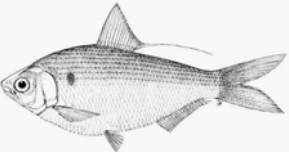
Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Rhizoprionodon acutus</i> (Rüppell, 1837) (Milk shark) 175cm IUCN: Lc [Đáy biển, ngoài khơi, khả năng phục hồi rất chậm] Iranian Fisheries Research Organization (IFRO). Atlas of the Persian Gulf & the Sea of Oman fishes	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Scoliodon laticaudus</i> Müller & Henle, 1838 (Spadenose shark) 100cm IUCN: LR/nt [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)  <i>Trienodon obesus</i> (Rüppell, 1837) (Whitetip reef shark) 213cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Carcharhiniformes (Ground sharks) Hemigaleidae (Weasel sharks)  <i>Hemipristis elongate</i> (Klunzinger, 1871) (Snaggletooth shark) 240cm IUCN: VUA2bd+3bd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 5	Carcharhiniformes (Ground sharks) Sphyrnidae (Hammerheads)  <i>Sphyrna lewini</i> (Griffith & Smith, 1834) [Cá nhám búa] (Scalloped hammerhead) 430cm Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Bryan Harry, Monterey Aquarium, US National Park Service	Carcharhiniformes (Ground sharks) Sphyrnidae (Hammerheads)  <i>Sphyrna mokarran</i> (Rüppell, 1837) (Great hammerhead) 610cm IUCN: DD [Các rạn san hô, ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Reef, pelagic, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Carcharhiniformes (Ground sharks) Scyliorhinidae [Họ cá nhám mèo] (Cat sharks)  <i>Atelomycterus marmoratus</i> Bennett, 1830 (Coral cat shark) 70cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Stan Shebs, Birch Aquarium	Carcharhiniformes (Ground sharks) Scyliorhinidae [Họ cá nhám mèo] (Cat sharks)  <i>Cephaloscyllium fasciatum</i> Chan, 1966 (Reticulated swell shark) 42cm IUCN: DD [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Carcharhiniformes (Ground sharks) Scyliorhinidae [Họ cá nhám mèo] (Cat sharks)  <i>Cephaloscyllium umbratile</i> Jordan & Fowler, 1903 [Cá nhám lông nhùng] (Blotchy swell shark) 120cm VNRDB: EN A1a,d C2a (263) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Shao, K. T., The Fish Database of Taiwan
Orectolobiformes [Bộ Cá nhám râu] (Carpet sharks) Ginglymostomatidae (Nurse sharks)  <i>Nebrus ferrugineus</i> (Lesson, 1831) (Tawny nurse shark) 320cm IUCN: VUA2abd+3cd+4abcd [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Orectolobiformes [Bộ Cá nhám râu] (Carpet sharks) Hemiscylliidae (Bamboo sharks)  <i>Chiloscyllyium indicum</i> (Gmelin, 1789) (Slender bamboo shark) 65cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15	Orectolobiformes [Bộ cá nhám râu] (Carpet sharks) Hemiscylliidae (Bamboo shark)  <i>Chiloscyllyium plagiosum</i> (Bennett, 1830) (Whitespotted bambooshark) 83cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

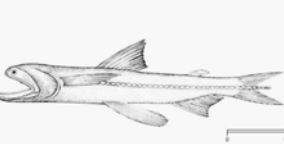
Orectolobiformes [Bộ cá nhám rầu] (Carpenter sharks) Hemiscylliidae (Bamboo shark)  <i>Chiloscyllium punctatum</i> Müller & Henle, 1838 (Brownbanded bambooshark) 104cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 13	Orectolobiformes [Bộ Cá nhám rầu] (Carpenter sharks) Rhincodontidae [Họ Cá nhám voi] (Whale shark)  <i>Rhincodon typus</i> Smith, 1828 [Cá nhám voi] (Whale shark) 2000cm VNRDB: EN A1a,d D (262). CITES II. IUCN: Vu A1bd+2d [Ngòi khơi bờ biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Pelagic, very low resilience) Zac Wolf, Postberg J, Peter Stuckings	Orectolobiformes [Bộ Cá nhám rầu] (Carpenter sharks) Stegostomatidae [Họ Cá nhám như ngựa] (Zebra sharks)  <i>Stegostoma fasciatum</i> (Hermann, 1783) [Cá nhám như ngựa] (Zebra shark) 235cm VNRDB: EN A1d C2a (261). IUCN: Vu A2abcd+ 3cd+4abcd [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Stefan, Wikipedia
Heterodontiformes (Bullhead & horn sharks) Heterodontidae (Bullhead sharks)  <i>Heterodontus zebra</i> (Gray, 1831) (Zebra bullhead shark) 125cm IUCN: LC [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15	Squatiniformes (Angel sharks) Squatinae (Angel sharks)  <i>Squatina japonica</i> Bleeker, 1858 (Japanese angelshark) 200cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Pristiophoriformes (Saw sharks) Pristiophoridae (Saw sharks)  <i>Pristiophorus cirratus</i> (Latham, 1794) (Longnose sawshark) 137cm IUCN: LC [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Squaliformes [Bộ Cá nhám góc] (Dogfish & sleeper sharks) Squalidae [Họ cá nhám góc] (Dogfish sharks)  <i>Etmopterus lucifer</i> Jordan & Snyder, 1902 [Cá nhám nân] Blackbelly lantern shark) 47cm VNRDB: EN A1a,d D (264) [Đáy biển sâu, khả năng phục hồi chậm] (Bathyesmeral, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Squaliformes [Bộ Cá nhám góc] (Dogfish & sleeper sharks) Squalidae [Họ cá nhám góc] (Dogfish sharks)  <i>Squalus megalops</i> (Macleay, 1881) (Shortspine spurdog) 71cm IUCN: DD [Đáy biển sâu, khả năng phục hồi chậm] (Bathyesmeral, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Squaliformes [Bộ Cá nhám góc] (Dogfish & sleeper sharks) Squalidae [Họ cá nhám góc] (Dogfish sharks)  <i>Squalus mitsukurini</i> Jordan & Snyder, 1903 (Shortspine spurdog) 110cm IUCN: DD [Đáy biển sâu, khả năng phục hồi rất chậm] (Bathyesmeral, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14
Hexanchiformes (Frill & cow sharks) Hexanchidae (Cow sharks)  <i>Hexanchus griseus</i> (Bonnaterre, 1788) (Bluntnose sixgill shark) 482cm IUCN: LT/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Dasyatis kuhlii</i> (Müller & Henle, 1841) [Cá Núi Boảng Vaen] (Bluespotted stingray) 70cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, vùng nước sâu, khả năng phục hồi chậm] (Reef, deep water, venomous, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Dasyatis zugei</i> (Müller & Henle, 1841) (Pale-edged stingray) 29cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 38

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Himantura chaophraya</i> (Monkolprasit & Roberts, 1990) [Cá Đuôi] (Giant Freshwater whipray) 240cm IUCN: VU A1bcde+2ce [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 46	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Himantura oxyrinchus</i> (Sauvage, 1878) [Cá Đuôi] (Marbled whipray) 36cm IUCN: EN B1+2c [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, very low resilience) Dr Pascal .Deynat,	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Taeniura lymma</i> (Forsskål, 1775) (Blue spotted ribbontail) 30cm IUCN: LR/nt [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research
Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Taeniura meyeni</i> Müller & Henle, 1841 (Blotched fantail ray) 330cm IUCN: VUA2ad+3d+4ad [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 16	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Urogymnus asperimus</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá Đuôi Bông da gai châu Phi] (Porcupine Ray) 100cm IUCN: VU A1bd, B1+2bcd [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 38	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)  <i>Urolophus aurantiacus</i> Müller & Henle, 1841 (Sepia stingray) 40cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Shao, K.T. The Fish Database of Taiwan
Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Gymnuridae (Butterfly rays)  <i>Gymnura poecilura</i> (Shaw, 1804) (Longtail butterfly ray) 250cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Aetobatus narinari</i> (Euphrasen, 1790) [Cá ó sao] (Spotted Eagle ray) 300cm IUCN: NT [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Aetomylaeus nichofii</i> (Bloch & Schneider, 1801) (Banded eagle ray) 65cm IUCN: VUA2d+3d+4d [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, very low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk
Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Manta birostris</i> (Donndorff, 1798) [Cá Nang hải] (Giant Devil/Manta ray) 800cm IUCN: NT [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 62 Trần Thị Hồng Hoa	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Myliobatis tobijei</i> Bleeker, 1854 (Japanese eagle ray) 150cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Shao, K. T. The Fish Database of Taiwan	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Mobula eregoodootenkee</i> (Bleeker, 1859) (Pygmy devilray) 100cm IUCN: NT [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) © 2003 Marine Themes Pty Ltd. (under consideration)

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Mobula mobular</i> (Bonnaterre, 1788) [Cá ó dơi không gai] (Giant devil ray) 520cm Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: EN A4d [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) rybry.vybicoo.pl/miniatutki.php	Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)  <i>Mobula japonica</i> (Müller & Henle, 1841) [Cá ó dơi nhút] (Spinetail mobula) 310cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) Marine Fisheries Department, Government of Pakistan	Rhynchobatiformes [Bộ cá giồng] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giồng] (Guitarfishes)  <i>Rhina ancylostoma</i> Bloch & Schneider, 1801 [Cá giồng mõm tròn] (Bowmouth guitarfish) 270cm VNRDB: EN A1a,d C2a (267). IUCN: VU A2bd+3cd+4bd [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research
Rhynchobatiformes [Bộ cá giồng] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giồng] (Guitarfishes)  <i>Rhynchobatus djiddensis</i> (Forsskal, 1775) [Cá Giồng] (Giant guitarfish) 310cm IUCN: VU A2d+3d+4d [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research	Rhynchobatiformes [Bộ cá giồng] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giồng] (Guitarfishes)  <i>Rhinobatos granulatus</i> Cuvier, 1829 (Sharpnose guitarfish) 280cm IUCN: VU A2bd+3d+4d [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8	Rhynchobatiformes [Bộ cá giồng] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giồng] (Guitarfishes)  <i>Rhinobatos hynnicephalus</i> Richardson, 1846 (Angel fish) 63cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) Kahaku
Rhynchobatiformes [Bộ cá giồng] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giồng] (Guitarfishes)  <i>Rhinobatos thoun</i> (Anonymus, 1798) (Clubnose guitarfish) 275cm IUCN: VU A2abd+3bd+4abd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Benthopelagic, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk	Rhynchobatiformes [Bộ cá giồng] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giồng] (Guitarfishes)  <i>Rhinobatos typus</i> Bennett, 1830 (Giant shovelnose ray) 270cm IUCN: VU A2bd+3bd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Marine Themes Pty. Ltd (under consideration)	Pristiformes [Bộ Cá dao] (Sawfishes) Pristidae [Họ Cá dao] (Sawfishes)  <i>Pristis cuspidatus</i> Latham, 1794 = <i>Anoxypristis cuspidata</i> (Latham, 1794) [Cá dao răng nhọn] (Knifetooth sawfish) 470cm VNRDB: EN A1a, D (265). IUCN: CR A2bcd+3cd+4bcd Bethno pelagic, low resilience © CSIRO Marine & Atmospheric Research
Pristiformes [Bộ Cá dao] (Sawfishes) Pristidae [Họ Cá dao] (Sawfishes)  <i>Pristis microdon</i> Latham, 1794 [Cá dao răng nhỏ] (Largetooth/ Freshwater sawfish) 656cm VNRDB: EN A1a D (266). IUCN: EN A1bede+2bcd [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 19	Pristiformes [Bộ Cá dao] (Sawfishes) Pristidae [Họ Cá dao] (Sawfishes)  <i>Pristis zijsron</i> Bleeker, 1851 (Narrownout sawfish, Green sawfish) 730cm IUCN: CR A2bcd+3cd+4bcd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research	Torpediniformes [Bộ Cá đuối điện] (Electric rays) Narcinidae [Họ Cá đuối điện hải vảy lưng] (Numbfishes/Electric rays/torpedoes)  <i>Narcine breviliabata</i> Bessednov, 1966 (Shortlip electric ray) VNRDB: DD (269). IUCN: (VU A2bd+3bd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience)

Torpediniformes [Bộ Cá đuối điện] (Electric rays) Narcinidae [Họ Cá đuối điện hai vây lưng] (Numbfishes/Electric rays/torpedoes)  <i>Narcine prodorsalis</i> Bressednov, 1966 [Cá đuối điện bắc bộ] (Tonkin numbfish) 40cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 18	Torpediniformes [Bộ Cá đuối điện] (Electric rays) Narcinidae [Họ Cá đuối điện hai vây lưng] (Numbfishes/Electric rays/torpedoes)  <i>Narcine tonkinensis</i> Nguyen, 1970 [Cá đuối điện bắc bộ] (Tonkin torpedo/numbfish?) VNRDB: VU C2b (268) vncreatures.net/pictures/animal/5146.JPG (under construction)	Chimaeriformes [Bộ Cá Khi Mè] (Ghost sharks) Chimaeridae [Họ Cá Khi Mè] (Chimaera, Ratfishes)  <i>Chimaera phantasma</i> Jordan & Snyder, 1900 [Cá toàn đầu] (Silver chimaera) 100cm VNRDB: DD (269). IUCN: DD [Đáy biển sâu, thuốc bắc, khả năng phục hồi chậm] (Bathydemersal, Chinese medicine, low resilience) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan
Actinopterygii (ray finned fishes):Chondrostei Acipenseriformes (Sturgeons & paddlefishes) Acipenseridae (Sturgeons)  <i>Acipenser sinensis</i> Gray, 1835 (Chinese sturgeon) 130cm CITES II, CMS II. IUCN: EN A2cd [Đáy biển sâu, thuốc bắc, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, Chinese medicine, very low resilience) Kim, I.S. Ref. 35	Actinopterygii (ray finned fishes): Teleostei Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)  <i>Chaetodon auriga</i> Forsskål, 1775 [Cá Nàng Đào Đỏ] (Threadfin butterflyfish) 23cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa	Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)  <i>Chaetodon speculum</i> Cuvier, 1831 [Cá Nàng Đào Gương] (Mirror butterflyfish) 18cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa
Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)  <i>Coradon chrysozonus</i> (Cuvier, 1831) [Cá bướm bốn vằn] (Goldengirdled coralfish) 15cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (299) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Cook, D.C.	Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)  <i>Forcipiger longirostris</i> (Broussonet, 1782) [Cá bướm mỏm dài] (Longnose butterflyfish) 22cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (300) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Prof. Dr. Robert A. Patzner	Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)  <i>Parachaetodon ocellatus</i> (Cuvier, 1831) [Cá bướm vằn] (Sixspine butterflyfish) 18cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (301) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Prof. Dr. Robert A. Patzner
Elopiiformes [Bộ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus) Elopiidae [Họ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus)  <i>Elops saurus</i> Linnaeus, 1766 [Cá chấu biển] (Ladyfish) 100cm VNRDB: VU C1 (270) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)	Elopiiformes [Bộ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus) Albulidae [Họ Cá môi đường] (Bananafishes, bonefishes)  <i>Albula vulpes</i> (Linnaeus, 1758) [Cá môi đường] (Bonefish) 104cm VNRDB: VU A1d C1 (272) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)	Elopiiformes [Bộ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus) Megalopidae [Họ Cá chấu lớn] (Tarpons)  <i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet 1782) [Cá chấu lớn] (Indo Pacific tarpon) 150cm VNRDB: VU A1dC1 (271) [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Benthopelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 19

Anguilliformes (True eels & gulpers) Anguillidae [Họ Cá] (Freshwater eels)  <i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824 [Cá chình hoa] (Marbled eel) 200cm [Ngoài khơi, thời gian đẻ trứng, con nhỏ sống ở cửa sông, con trưởng thành sống ở vùng nước ngọt/ngoài khơi khả năng phục hồi rất chậm] (Pelagic swarming, estuarine juveniles, freshwater adults, very low resilience) Trần Thị Hồng Hoa	Anguilliformes (True eels & gulpers) Muraenidae (Moray Eels) [Máu độc] (Toxic blood)  <i>Gymnothorax undulatus</i> (Lacepède, 1803) [Cá lích vằn sổng] (Leopard moray eel, Undulated moray eel) 150cm [Các rạn san hô, thuốc bắc, có độc tố xianua, thiếu thông tin] (Reef, Chinese medicine, ciguatoxic) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8	Siluriformes (Catfish) Ariidae [Họ cá úc] (Sea catfish, shark catfish)   <i>Arius thalassinus</i> (Rüppell, 1837) [Cá Úc thường] (Giant seacatfish) 185cm VNRDB: [VN 01/2000/TT-BTS], Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17
Siluriformes (Catfish) Plotosidae (Eeltail Catfish)  <i>Plotosus lineatus</i> Valenciennes, 1840 [Darkfin eel catfish] 41cm [Đáy biển, vây có nọc độc, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, venomous fins, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Anodontostoma chacunda</i> (Hamilton, 1822) [Cá mòi không răng] (Chacunda gizzard shad) 22cm VNRDB: VU A1dC1 (274) [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Chirocentrus dorab</i> (Forsskål, 1775) [Cá lanh, cá rựa] (Dorab wolf herring) 100cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64
Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Dussumieria elopsoides</i> Bleeker, 1849 [Cá lăm bụng tròn] (Slender rainbow sardine) 20cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Clupeiformes [Bộ cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Ilisha elongata</i> (Bennett, 1830) [Cá dế] (Elongate ilisha) 60cm Trần Thị Hồng Hoa's book [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa	Clupeiformes [Bộ cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Konosirus punctatus</i> (Terminck & Schlegel, 1846) [Cá mòi có chem.] (Konosiro gizzard shad) 32cm VNRDB: VU A1d (275), Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64
Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Nematalosa nasus</i> (Bloch, 1795) [Cá mòi mềm tròn] (Bloch's gizzard shad) 22cm VNRDB: VU A1c,d,e C1 (276) [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849) [Cá trích xương] (Goldstripe sardinella) 17cm Trần Thị Hồng Hoa's book [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa	Clupeiformes [Bộ cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)  <i>Tenulosa toli</i> (Valenciennes, 1847) (Toli shad) 60cm [VN 02/2006/TT-BTS] [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64

Clupeiformes [Bé C, Trỷch] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Hoi Cầu Trống] (Anchovies)  <i>Coilia grayii</i> Richardson, 1845 [Cá lảnh canh trắng] (Gray's grenadier anchovy) 25cm Trần Thị Hồng Hoa's book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)  <i>Encrasicolina heteroloba</i> (Rüppell, 1837) [Cá com mỡ nhọn] (Shorthead anchovy) 12cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)  <i>Encrasicolina punctifer</i> Fowler, 1938 [Cá com sọc xanh] (Buccaneer anchovy) 13cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa
Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)  <i>Stolephorus commersonii</i> Lacepede, 1803 [Cá cơm thường] (Commerson's anchovy) 10cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)  <i>Thyssa kammalensis</i> (Bleeker, 1849) [Cá lẹp cam] (Kammal thyssa) 15cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)  <i>Thyssa mystax</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá lẹp hai quai] (Moustached thyssa) 16cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64
Gonorynchiformes (Milkfish, beaked salmon, shelears, hingemouths) Chanidae [Họ Cá măng] (Milkfish)  <i>Chanos chanos</i> Forsskal, 1775 [Cá măng sữa] (Milkfish) 180cm VNRGB: VU A1d (273) [Đáy biển, ngoài khơi khả năng phục hồi chậm] (Benthopelagic, low resilience) Bryan Harry, US National Park Service	Ophidiiformes (Cusk Eels, pearlfishes, brotulas) Ophidiidae (Cusk Eels) [Máu độc] (Toxic blood)  <i>Sirema imberbis</i> (Temminck & Schlegel, 1846) (Cusk Eel) 20cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research	Ctenomimiformes Ateopodiformes [Bộ cá dẹt vảy] (Jellynose Fishes) Ateopodidae Ateopodidae [Họ Cá nòng nọc] (Jellynose Fishes)  <i>Ateleopus japonicus</i> Bleeker, 1842 [Cá nòng nọc Nhật Bản] 95cm VNRGB: EN A1d D (277) [Đáy biển, ngoài khơi, thiếu thông tin] (Benthopelagic) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan
Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)-choose one example  <i>Harpadon nehereus</i> (Hamilton, 1822) [Cá khoai] (Bombay duck) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, ngoài khơi khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64	Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)  <i>Saurida filamentosa</i> Ogilby, 1910 [Cá môi vẩy lưng] 22cm [VN 01/2000/TT-BTS], Trần Thị Hồng Hoa's list [Vùng đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 51	Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)  <i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795) (Greater lizardfish) 60cm [VN 01/2000/TT-BTS], Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa